Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6310.10.90

Mã HS	6310.10.90
Mô tả hàng hóa	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt / - Đã được phân loại: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:41:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63101090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9932
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9932
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9932
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	9; M: 13,6	9% · M: 13.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	18,1	18,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	18,1	18,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	27,3	27,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9467
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9418
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9418
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9418
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9418
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9418
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9418
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E9470
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F9470
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G9470

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H9470
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I9470
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J9470
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E9471
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F9471
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G9471
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H9471
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I9471
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J9471
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F9472
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H9424
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9430
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9430
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9430
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9430
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9430
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9430
VKFTA	2022	2022	40	VK!E9455
VKFTA	2023	2023	40	VK!F9455
VKFTA	2024	2024	40	VK!G9455
VKFTA	2025	2025	40	VK!H9455
VKFTA	2026	2026	40	VK!I9455
VKFTA	2027	2027	40	VK!J9455
VCFTA	2022	2022	*	VC!D9501
VCFTA	2023	2023	*	VC!E9501
VCFTA	2024	2024	*	VC!F9501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G9501
VCFTA	2026	2026	*	VC!H9501
VCFTA	2027	2027	*	VC!I9501
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D9480
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E9480
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F9480
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G9480
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H9480
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I9480
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9493
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9493
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9493
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9493
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9493
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9493
EVFTA	2022	2022	36,3	EV-NK!D9503
EVFTA	2023	2023	31,8	EV-NK!E9503
EVFTA	2024	2024	27,2	EV-NK!F9503
EVFTA	2025	2025	22,7	EV-NK!G9503
EVFTA	2026	2026	18,1	EV-NK!H9503
EVFTA	2027	2027	13,6	EV-NK!I9503
UKVFTA	2022	2022	36,3	UKV!D9502
UKVFTA	2023	2023	31,8	UKV!E9502
UKVFTA	2024	2024	27,2	UKV!F9502
UKVFTA	2025	2025	22,7	UKV!G9502
UKVFTA	2026	2026	18,1	UKV!H9502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	13,6	UKV!I9502
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	31,8	CPTPP!D9449
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	27,2	CPTPP!E9449
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	22,7	CPTPP!F9449
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	18,1	CPTPP!G9449
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	13,6	CPTPP!H9449
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	9	CPTPP!I9449
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	4,5	CPTPP!J9449
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D9487
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E9487
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9487
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G9487
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H9487
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I9487
RCEP B	2022	2022	45	B!D9487
RCEP B	2023	2023	40	B!E9487
RCEP B	2024	2024	35	B!F9487
RCEP B	2025	2025	30	B!G9487
RCEP B	2026	2026	25	B!H9487
RCEP B	2027	2027	20	B!I9487
RCEP C	2022	2022	45	C!D9487
RCEP C	2023	2023	40	C!E9487
RCEP C	2024	2024	35	C!F9487
RCEP C	2025	2025	30	C!G9487
RCEP C	2026	2026	25	C!H9487
RCEP C	2027	2027	20	C!I9487

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	45,5	D!D9486
RCEP D	2023	2023	40,9	D!E9486
RCEP D	2024	2024	36,4	D!F9486
RCEP D	2025	2025	31,8	D!G9486
RCEP D	2026	2026	27,3	D!H9486
RCEP D	2027	2027	22,7	D!I9486
RCEP E	2022	2022	45	E!D9490
RCEP E	2023	2023	40	E!E9490
RCEP E	2024	2024	35	E!F9490
RCEP E	2025	2025	30	E!G9490
RCEP E	2026	2026	25	E!H9490
RCEP E	2027	2027	20	E!I9490
RCEP F	2022	2022	45	F!D9487
RCEP F	2023	2023	40	F!E9487
RCEP F	2024	2024	35	F!F9487
RCEP F	2025	2025	30	F!G9487
RCEP F	2026	2026	25	F!H9487
RCEP F	2027	2027	20	F!I9487
VIFTA	2024	2024	45	VI!F8780
VIFTA	2025	2025	40	VI!G8780
VIFTA	2026	2026	35	VI!H8780
VIFTA	2027	2027	30	VI!I8780

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “9; M: 13,6” có mức chung 9% và mức “M:” 13.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “9; M: 13,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6310.10 có 2 dòng thuế; dòng 6310.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6310.10.10 Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6310.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 6310.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9932), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.